

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND cấp xã giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản; Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản; Thủy lợi; Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Môi trường; Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; Địa chất và Khoáng sản; Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-SNNMT ngày 26/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 135/QĐ-SNNMT ngày 14/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các Phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 479/QĐ-SNNMT ngày 03/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công công tác giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi

trường Hà Nội;

Xét Văn bản số 01/CV-CTCPHDVN ngày 06/01/2026 của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở: “Nhà máy sản xuất của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam” và nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở đã được chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện gửi kèm Văn bản số 04/CV-CTCPHDVN ngày 06/3/2026 của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: số 273 phố Tây Sơn, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội. được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất của Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam” tại số 192 phố Đức Giang, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất của Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 192 phố Đức Giang, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0100108945, đăng ký lần đầu ngày 29/03/2005; đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05/8/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

1.4. Mã số thuế: 0100108945.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và cung cấp các nguyên liệu, tá dược, các sản phẩm bào chế; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Mỹ phẩm, trang thiết bị y tế,...

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

Phạm vi của Cơ sở: Tổng diện tích thực hiện Cơ sở: 17.585 m², Trong đó:

- Diện tích đất sử dụng riêng để xây dựng công trình khoảng 16.271m², mật độ xây dựng ô đất là 19,95%, hệ số sử dụng đất là 0,37 lần, công trình cao từ 1-5 tầng.

- Diện tích đất nằm trong chỉ giới mở đường, không xây dựng công trình kể cả hàng rào khoảng 1.314m² (không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng).

(Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 692128 ngày 22/01/2008 của UBND thành phố Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần hóa dược Việt Nam).

Quy mô, công suất đầu tư:

- Quy mô sản xuất: Cao dược liệu: 90 tấn cao/năm, nguyên liệu hóa dược (Các sản phẩm muối cô kết tinh: NaCl, CaCl₂, MgCl₂, KCl, Phèn nhôm...): 1.300 tấn/năm; Thuốc thành phẩm: 180 triệu sản phẩm/năm; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 13 triệu sản phẩm/năm; Mỹ phẩm: 10 triệu sản phẩm/năm;

+ Số lượng cán bộ, công nhân của nhà máy: 400 người.

+ Số lượng sinh viên theo học tại Trường trung cấp công nghệ Bách khoa Hà Nội: 200 người.

+ Số lượng giảng viên, cán bộ nhà trường: 25 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức

năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Việt Hưng và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố (để b/c);
 - Giám đốc Sở (để b/c);
 - PGĐ Sở Nguyễn Minh Tấn;
 - Phòng Quản lý môi trường;
 - Trung tâm CNTT và chuyên đổi số NN và MT Hà Nội (để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở);
 - Trung tâm PV HCC thành phố Hà Nội;
 - UBND phường Việt Hưng;
 - Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam;
 - Lưu: VT, HS Dung;
- MHS H26.103- 260122-101484

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Tấn

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-SNNMT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các bể xí, tiểu tại các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực bếp, nhà ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải từ các bồn rửa, chậu rửa và thoát sàn.
- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: Cơ sở có 01 dòng nước thải bao gồm:

Dòng nước thải từ nguồn số 01, 02, 03 và số 04 xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên phố Đức Giang, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải của dòng nước thải số 01: Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên phố Đức Giang, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2 330 863; Y = 591 618.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Lưu lượng lớn nhất: 200 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý sẽ tự chảy theo ống PVC D90 ra hố ga sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên phố Đức Giang, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội.

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định, cụ thể như sau:

a. Áp dụng từ khi cấp phép đến hết ngày 31/12/2031:

Nước thải sau xử lý đảm bảo đáp ứng QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B, C_{max} = C) - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 14:2008/BTNMT (Bảng 2, cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (**)	Quan trắc tự động liên tục (**)		
QCTĐHN 02:2014/BTNMT, Cột B, C_{max} = C							
1	pH	-	5,5 – 9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (**)		
2	Độ màu	mg/l	150				
3	TSS	mg/l	100				
4	BOD ₅	mg/l	50				
5	COD	mg/l	150				
6	Asen	mg/l	0,1				
7	Cadmi	mg/l	0,1				
8	Thủy ngân	mg/l	0,01				
9	Chì	mg/l	0,5				
10	Niken	mg/l	0,2				
11	Sắt	mg/l	5				
12	Kẽm	mg/l	3				
13	Amoni (tính theo N)	mg/l	10				
14	Clo dư	mg/l	2				
15	Clorua	mg/l	1.000				
16	Sunfua	mg/l	0,2				
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10				
18	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6				
19	Tổng nitơ	mg/l	40				
20	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000				
QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B, hệ số K = 1,0							
21	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000				
22	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50				
23	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20				
24	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10				
<p>(*) (**) Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.</p> <p>b. Từ ngày 01/01/2032:</p> <p>Nước thải sau xử lý đảm bảo đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp và QCVN 14:2025/BTNMT (Bảng 2, cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cụ thể như sau:</p>							

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục (**)
I	QCVN 40:2025/BTNMT (cột B)			Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (**)
1	pH	mg/l	6 – 9		
2	Độ màu	Pt/Co	≤ 100		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80		
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	≤ 60		
5	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/l	≤ 90		
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/l	≤ 50		
6	Asen (As)	mg/l	≤ 0,25		
7	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,1		
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,005		
9	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,5		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,1		
12	Niken (Ni)	mg/l	≤ 3,0		
13	Kẽm (Zn)	mg/l	≤ 5,0		
14	Clo dư	mg/l	≤ 2,0		
15	Clorua	mg/l	≤ 1.000		
16	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤ 0,5		
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 5,0		
18	Tổng phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 6,0		
19	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 40		
20	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000		
II	QCVN 14:2025/BTNMT (Bảng 2, cột B)				
1	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	≤ 60		
2	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	≤ 8		
3	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	≤ 15		
4	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5,0		

(*) (**) Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

Xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước thải của Cơ sở riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nguồn số 1: Nước thải xí tiêu từ các khu vệ sinh → ống đứng uPVC D90 → 04 bể tự hoại 3 ngăn (01 bể thể tích $V_1 = 10 \text{ m}^3$ đặt ở khu vực bếp ăn; 01 bể thể tích $V_2 = 20 \text{ m}^3$ đặt ở khu vực văn phòng gần công ra vào; 02 bể thể tích $V_{3,4} = 25 \text{ m}^3$ đặt ở khu sản xuất và văn phòng khối nhà 3 tầng và khu sản xuất cạnh hệ thống xử lý nước thải) → ống uPVC D125, D200 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 2: Nước thải từ khu vực bếp, nhà ăn → ống uPVC D50 → Hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà → 01 bể tách mỡ (thể tích $V = 10,14 \text{ m}^3$) → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 3: Nước thải từ các bồn rửa, chậu rửa và thoát sàn từ khu vực các khối nhà (khối nhà văn phòng, khu nhà xưởng sản xuất, khu vực bếp ăn) → ống PVC D25, D50 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 4: Nước thải rửa tay, đồ dùng, thiết bị → ống uPVC D100, D200 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ:

a. Bể tự hoại 04 ngăn:

- Số lượng: Bố trí 01 bể tự hoại 03 ngăn xử lý sơ bộ nước thải từ nhà vệ sinh.

- Quy trình: Nước thải xí tiêu → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: chế phẩm vi sinh.

b. Bể tách mỡ:

- Số lượng: 01 bể tách dầu mỡ tại hệ thống xử lý nước thải.

- Quy trình: Nước thải nhà bếp → Lưới chắn rác → ống uPVC D50 → Hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà → 01 bể tách mỡ (thể tích $V = 10,14 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Công nghệ hoá lý kết hợp với sinh học AO.

Nước thải sau xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại và 01 bể tách mỡ → Hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà → Bể điều hoà → Cụm bể trung hòa + keo tụ + tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể đệm ổn định tải → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí + MBBR → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước chung trên đường Đức Giang thuộc địa bàn phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội.

- Công suất thiết kế: $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 , PAC, NaClO , cơ chất, dinh dưỡng (mật rỉ

đường,...).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ tiến hành kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp xảy ra sự cố tại hệ thống xử lý nước thải, không được phép xả nước thải chưa đạt yêu cầu theo quy định tại mục 2.6 ra ngoài môi trường. Nước thải phải được lưu chứa tạm trong các bể của hệ thống xử lý và Chủ Cơ sở thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Hệ thống xử lý nước thải chỉ được vận hành trở lại và xả thải khi đã khắc phục hoàn toàn sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

Chủ Cơ sở phải thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi và giám sát.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 200 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm:

+ Nước thải đầu vào (tại bể điều hòa).

+ Nước thải đầu ra (sau bể khử trùng).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đảm bảo các giá trị giới hạn nêu tại mục 2.6.1 phần A tại Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải an toàn và đạt quy chuẩn về chất lượng nước thải của Cơ sở.

PHỤ LỤC 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI***(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT**ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải.**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Vị trí: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải của lò hơi

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2 330 768; Y = 591 613

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰)***2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.640 m³/giờ.**

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.2.2. Chế độ xả thải:

- Dòng số 01: Gián đoạn (khi có hoạt động của lò hơi)

2.2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Áp dụng từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2031:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục (**)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (**)
2	CO	mg/Nm ³	600		
3	SO ₂	mg/Nm ³	250		
4	NO _x	mg/Nm ³	510		

(*) (**) Theo quy định tại Điều 98 và Phụ lục XXIX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Từ ngày 01/01/2032:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 45	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (**)
2	CO	mg/Nm ³	≤ 350		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		

(*) (**) Theo quy định tại Điều 98 và Phụ lục XXIX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

a) Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải từ hệ thống khí thải lò hơi, công suất 8.640 m³/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải phát sinh từ lò hơi → Xử lý bụi Cyclon → Bể nước vôi trong → Ống uPVC D110 → Quạt hút → Tháp xử lý hấp thụ (dung dịch NaOH) → Ống khói → Khí sạch.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂, NaOH.

b) Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.đêm.

- Mạng lưới thu gom: Khí và mùi phát sinh từ các bể xử lý của các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được thu gom bằng các tuyến ống D200 và hệ thống quạt hút về tháp hấp phụ (than hoạt tính). Khí sạch sau xử lý qua ống thoát khí đường kính D200mm dài 155m thoát ra ngoài môi trường.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Quạt hút → Tháp xử lý mùi (than hoạt tính) → ống thoát khí ra môi trường.

- Quạt hút: Công suất 2,2kW/380V/50Hz; Lưu lượng: 4000m³/h.

- Tháp xử lý: Kích thước DxH 1200x2400mm; vật liệu SUS304, dày 2mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục sự cố khi xảy ra

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình và thu gom, xử lý khí thải phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất, vật liệu sử dụng để vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải an toàn và đạt quy chuẩn về chất lượng khí thải theo quy định.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-SNNMT ngày / /2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của Cơ sở chủ yếu từ hoạt động của máy móc, thiết bị vận hành hệ thống xử lý nước thải, khu vực sản xuất và lò hơi.

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sản xuất và lò hơi.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

- Từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2026: Bảo đảm đáp ứng QCVN 26:2010/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

- Từ ngày 01/01/2027: Bảo đảm đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

2.2. Độ rung

- Từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2026: Bảo đảm đáp ứng QCVN 27:2010/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

- Từ ngày 01/01/2027: Bảo đảm đáp ứng QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Chủ cơ sở phải thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt hút gió...); hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Chủ cơ sở định kỳ bảo dưỡng máy móc, kê đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-SNNMT ngày / /2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bã vôi tôi	02 02 02	Rắn	160
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	105
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm TPNH (chai lọ nhựa dính hóa chất)	18 01 03	Rắn	60
4	Bùn thải	12 06 05	Rắn	275
5	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	Rắn	18
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	20
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn	107
8	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	19 05 03	Rắn	70
9	Than hoạt tính thải (từ hệ thống xử lý khí thải)	12 01 04	Rắn	160
Tổng				975

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường: 640 kg/ngày.
- Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải phát sinh lớn nhất khoảng: 71,36 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng 513 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải nguy hại được phân loại lưu chứa riêng trong các thùng có nắp đậy bánh xe, không rò rỉ, được dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định tại Thông tư số

02:2022/TT-BTNMT.

- Đối với sản phẩm lỗi hỏng: Khối lượng phát sinh rất ít, sản phẩm lỗi hỏng phát sinh có thể khắc phục sửa chữa lại được thì được sửa chữa để quay lại chu trình sản xuất không thải ra ngoài môi trường.

- Đối với CTNH thải bỏ: Thu gom, phân loại lưu chứa riêng trong các thùng có lót, có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Bố trí 01 kho chứa chứa CTNH có diện tích khoảng 15 m² nằm cạnh kho chứa chất thải công nghiệp thông thường và kho chứa chất thải rắn sinh hoạt để thu gom và lưu chứa CTNH. Trong kho chứa bố trí các thùng có nắp đậy bánh xe, không rò rỉ, được dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định tại Thông tư số 02:2022/TT-BTNMT.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Kết cấu BTCT, có mái tôn che, không phát tán, rò rỉ, dán nhãn cảnh báo CTNH khu vực lưu giữ CTNH theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Khu vực sản xuất: Thu gom vào các thùng chứa HDPE dung tích 120 lít có nắp đậy kín đặt tại khu vực nhà sản xuất và được công nhân thu gom vận chuyển về 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 30 m² bố trí cạnh khu vực hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

- Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại được đơn vị có chức năng hút định kỳ và vận chuyển đi xử lý theo quy định, không lưu chứa tại Cơ sở. Tần suất 01 năm/lần.

- Bùn từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải được đơn vị có chức năng hút định kỳ và vận chuyển đi xử lý theo quy định, không lưu chứa tại Cơ sở.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải lưu chứa trong bể chứa bùn. Định kỳ 01 năm/lần được đơn vị có chức năng hút và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom về kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 30 m² bố trí cạnh khu vực hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Kết cấu BTCT, có mái tôn che, sàn bê tông xi măng có khả năng chống thấm, không phát tán, rò rỉ, dán nhãn biển báo theo quy định.

Hàng ngày đơn vị thu gom sẽ đến kho lưu chứa chất thải để thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom: 03 ngày/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân chia thành 03 loại: Chất thải thực phẩm, chất thải tái chế và chất thải rắn sinh hoạt khác và được thu gom trong các thiết bị lưu chứa.

+ Đối với chất thải thực phẩm: Bao gồm các đồ ăn thừa từ khu vực nhà ăn, thức ăn bị thối hỏng, thực phẩm thải bỏ sẽ được thu gom vào các thùng chứa có dung tích 100 lít đặt tại khu vực nhà ăn.

+ Đối với chất thải tái chế: Bao gồm giấy, vỏ thùng carton, vỏ chai nhựa, lon nước ngọt... được thu gom vào các thùng chứa dung tích 120 lít, đặt tại khu vực văn phòng, khu nhà vệ sinh, khu sản xuất, khuôn viên của Cơ sở.

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt khác: Chất thải không phải chất thải thực phẩm và chất thải tái chế sẽ được thu gom vào các thùng chứa màu xanh có dung tích khoảng 120 lít đặt tại khu vực văn phòng, khu nhà vệ sinh, khu sản xuất, khuôn viên của Cơ sở.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải sinh hoạt: Bố trí 01 kho lưu chứa chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 30 m² nằm cạnh hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở. Bên trong kho có bố trí các thùng nhựa, có nắp đậy kín, dung tích 240 lít để chứa tạm thời 03 loại chất thải bao gồm: chất thải thực phẩm, chất thải rắn sinh hoạt khác và chất thải rắn công nghiệp phải xử lý.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Kết cấu BTCT, có mái tôn che, sàn bê tông xi măng có khả năng chống thấm, không phát tán, rò rỉ, dán nhãn biển báo theo quy định.

Hàng ngày đơn vị thu gom sẽ đến kho lưu chứa chứa chất thải rắn sinh hoạt để thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG (nếu có)

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025.

- Khu lưu giữ CTNH đáp ứng các quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành

một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải phải thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-SNNMT ngày / /2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quá trình thi công, cải tạo các công trình xây dựng của Cơ sở phải thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội; Các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch hành động Quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thoát nước của thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường./.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.